

Trực Ninh, ngày 05 tháng 11 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm xét nghiệm và hóa chất khác

Kính gửi: Quý Công ty

Hiện nay Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh đang thực hiện xây dựng kế hoạch, dự toán mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm xét nghiệm và hóa chất khác năm 2024-2025;

Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh kính mời Quý Công ty quan tâm báo giá các mặt hàng vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm xét nghiệm và hóa chất khác, cụ thể như sau:

- Danh mục báo giá: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

(Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển ... bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm).

- Mục đích báo giá: Giúp trung tâm làm cơ sở xây dựng kế hoạch, dự toán mua sắm.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 15 giờ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

- Số lượng bản báo giá : 01 bản chính bằng tiếng Việt (theo mẫu báo giá đính kèm tại Phụ lục).

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng và bản mềm quét PDF (đã đóng dấu gửi về trung tâm và gửi qua email).

- Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược –TTBVTYT – Trung tâm Y tế huyện Trực Ninh.

Địa chỉ: Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

Email nhận báo giá: nguyenthihoatbvtvn83@gmail.com

Điện thoại: 0826577366 hoặc 02283881071

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ, PTCKT
- Lưu KD.



GIÁM ĐỐC

Trần Dung The

PHỤ LỤC 01. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM XÉT NGHIỆM VÀ HÓA CHẤT KHÁC

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 05/11/2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật , tiêu chuẩn chất lượng	Số lượng	Đơn vị tính
1	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Glucose trong máu	- Dùng để định lượng Glucose trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 400 ml: - Phosphate buffer (pH 7.5) ≤ 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine ≤ 0.25 mmol/l - Phenol ≤ 0.75 mmol/l - Glucose oxidase ≥ 15 KU/l - Peroxidase ≥ 1.5 KU/l - Mutarotase > 0.1 KU/l - Sodium azide ≤ 0.095 % + Hóa chất STD ≥ 3 ml: Glucose ≥ 100 mg/dl - Khoảng tuyến tính: Lên đến ≥ 400 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Dùng để định lượng Creatinine trong máu và nước tiểu. - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 200 ml : Natri Hydroxide ≥ 160 mmol/l + Hóa chất R2 ≥ 50 ml: Axit Picric ≤ 13.9 mmol/l + Hóa chất STD ≥ 5ml: Creatinine ≤ 2mg/dl - Khoảng tuyến tính: - Trong huyết thanh: Lên đến ≥ 15 mg/dl - Trong nước tiểu: Lên đến ≥ 500 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.45 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.	22.165	ml
2	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Creatinine trong máu và nước tiểu		22.400	ml

3	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Urea trong máu và nước tiểu	- Dùng để định lượng Urea trong máu và nước tiểu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 320 ml: - Tris buffer (pH 7.8) ≤ 125 mmol/l - ADP ≤ 0.88 mmol/l - Urease ≥ 20 kU/l - GLDH ≥ 0.3 kU/l - Sodium Azide ≤ 0.095 % + Hóa chất R2 ≥ 80ml: 2-oxoglutarate ≤ 25 mmol/l, NADH ≤ 1.25 mmol/l + Hóa chất STD ≥ 3ml: Urea ≤ 80 mg/dl, Sodium Azide ≤ 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến ≥ 300 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương. - Dùng để định lượng GOT trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 320ml: - TRIS buffer (pH 7.9) ≤ 100 mmol/l - L-aspartate ≥ 300 mmol/l - LDH ≥ 1.13 kU/l - MDH ≥ 0.75 kU/l - Sodium azide ≤ 0.095 % + Hóa chất R2 ≥ 80ml: 2-oxoglutarate ≤ 60 mmol/l - NADH ≤ 0.9 mmol/l - Sodium azide ≤ 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến ≥ 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.	18.135	ml
4	Hóa chất xét nghiệm nồng độ GOT trong máu	- Dùng để định lượng GOT trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 320ml: - TRIS buffer (pH 7.9) ≤ 100 mmol/l - L-aspartate ≥ 300 mmol/l - LDH ≥ 1.13 kU/l - MDH ≥ 0.75 kU/l - Sodium azide ≤ 0.095 % + Hóa chất R2 ≥ 80ml: 2-oxoglutarate ≤ 60 mmol/l - NADH ≤ 0.9 mmol/l - Sodium azide ≤ 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến ≥ 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương. - Dùng để định lượng GPT trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 320ml: - TRIS buffer (pH 7.4) ≥ 125 mmol/l	28.000	ml
5	Hóa chất xét nghiệm nồng độ GPT trong máu	- Dùng để định lượng GPT trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 320ml: - TRIS buffer (pH 7.4) ≥ 125 mmol/l	28.000	ml

		L-alanine ≤ 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 KU/l Sodium azide ≤ 0.095 % + Hóa chất R2 ≥ 80ml: 2-oxoglutarate ≥ 75 mmol/l NADH ≤ 0.9 mmol/l Sodium azide ≤ 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến ≥ 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.		
6	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Cholesterol trong máu	- Dùng để định lượng Cholesterol trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 400ml: Phosphate buffer (pH 6.5) ≤ 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine ≤ 0.3 mmol/l Phenol ≤ 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterol esterase ≥ 150 U/l Cholesterol oxidase ≥ 100 U/l Sodium azide ≤ 0.05 % + Hóa chất STD ≥ 3ml: Cholesterol ≥ 200 mg/dl Sodium azide ≤ 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến ≥ 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.	16.120	ml
7	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Triglyceride trong máu	- Dùng để định lượng Triglyceride trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 400ml: PIPES buffer (pH 7.5) ≥ 50 mmol/l 4-chlorophenol ≤ 5 mmol/l 4-aminophenazone ≤ 0.25 mmol/l Magnesium ions ≤ 4.5 mmol/l ATP ≤ 2 mmol/l	18.135	ml

		Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l Glycerol-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide $\leq 0,05$ % + Hóa chất STD ≥ 3ml: Triglycerides ≥ 200 mg/dl - Khoảng tuyến tính: lên đến ≥ 1000 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.		
8	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Albumin trong máu	- Dùng để định lượng Albumin trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 400ml: Citrate buffer (pH 4.2) ≤ 30 mmol/l Bromocresol green ≥ 260 μmol/l + Hóa chất STD ≥ 3ml: Albumin ≥ 4 g/dl, Sodium azide ≤ 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến $\geq 6,5$ g/dl - Độ chính xác CV (%) (của độ tái lập) : ≤ 1.83 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.	1.209	ml
9	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Bilirubin Trực tiếp Trong máu	- Dùng để định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 300 ml: Hydrochloric acid (pH < 1.0) ≤ 170 mmol/l + Hóa chất R2 ≥ 75 ml: Sulfuric Acid (pH $< 1,0$) $< 5\%$, 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate ≤ 0.24 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến ≥ 9 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.15 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.	1.125	ml
10	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Bilirubin toàn phần trong máu	- Dùng để định lượng Bilirubin toàn phần trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 300 ml: Caffeine ≤ 5.2 mmol/l, Detergent, Preservative + Hóa chất R2 ≥ 75 ml: 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate ≤ 0.9 mmol/l, Caffeine ≤ 5.2 mmol/l, Detergent, Preservative	750	ml

11	Hóa chất xét nghiệm nồng độ LDL cholesterol trong máu	- Khoảng tuyến tính: lên đến ≥ 30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương. - Dùng để định lượng LDL cholesterol trong máu. - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 60ml: - Good's buffer, pH 7.0 ≤ 50 mmol/l - Magnesium chloride ≤ 20 mmol/l - Cholesterol esterase ≥ 600 U/l - Cholesterol oxidase ≤ 500 U/l - Catalase ≥ 600 kU/l - TOOS ≤ 2.0 mmol/l - Preservatives < 0.1 % w/v + Hóa chất R2 ≥ 20 ml: - Peroxidase ≥ 5000 U/l 4- Aminoantipyrin ≤ 4 mmol/l - Sodium azide ≤ 0.05 % - Detergents ≤ 1.4 % w/v - Preservatives < 0.1 % w/v + Hóa chất STD ≥ 4ml - Khoảng tuyến tính: Lên đến ≥ 1000 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.37 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Dùng để định lượng HbA1c trong máu - Thành phần: + Hóa chất R1 ≥ 30ml: - Suspended latex material < 0.13 %, Sodium azide ≤ 0.09 % + Hóa chất R2 ≥ 10ml: - anti-human HbA1c (mouse, monoclonal) ≤ 0.05 mg/ml - anti-mouse IgG (goat, polyclonal) ≤ 0.08 mg/dl - TRIS buffer ≤ 0.21 % - Gentamicin sulphate ≤ 0.015 % - Sodium azide ≤ 0.09 %	5.880	ml
12	Hóa chất xét nghiệm HbA1c trong máu		9.600	ml

		+ Hóa chất R3 ≥200ml: Lysing reagent, Sodium azide ≤0.05 % - Khoảng đo: Từ 2.2% đến 15.0 % - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤5.0 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.		
13	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	- Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	4	ml
14	Hóa chất nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c	- Được dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm HbA1c - Thành phần: dạng đông khô, nguồn gốc từ hồng cầu (máu người). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.	4	ml
15	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa	- Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh người. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.	240	ml
16	Hóa chất nội kiểm mức 1 cho xét nghiệm sinh hóa	- Được sử dụng để kiểm soát độ chất lượng các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.	300	ml
17	Hóa chất nội kiểm mức 2 cho xét nghiệm sinh hóa	- Được sử dụng để kiểm soát độ chất lượng các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, hoặc tương đương.	300	ml
18	Hóa chất rửa máy sinh hóa kiềm	- Dung dịch rửa máy sinh hóa tự động có chứa thành phần mang tính chất kiềm - Dung tích 500ml/chai - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	40	Chai
19	Hóa chất rửa máy sinh hóa acid	- Dung dịch rửa máy sinh hóa tự động có chứa thành phần mang tính chất acid - Dung tích 500ml/chai - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	25	Chai
20	Hóa chất rửa máy huyết học thường quy	- Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học - Trạng thái vật lý: chất lỏng - Màu: xanh lá; Mùi: nhẹ - Độ pH: 7,7 đến 8,3 - Tính tan: tan trong nước - Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: ≤0.05% - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C	25	lít

21	Hóa chất rửa máy huyết học đậm đặc	- Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. - Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học - Trạng thái vật lý: chất lỏng - Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá - Mùi: khó chịu (clo) - Độ pH: 10 đến 13 - Tính tan: tan trong nước - Thành phần: Sodium hypochlorit - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	5	Lít
22	Dung dịch ly giải 3 thành phần WBC	- Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học - Trạng thái vật lý: chất lỏng - Màu: không - Mùi: nhẹ - Độ pH: 4 đến 7 - Tính tan: tan trong nước - Thành phần: Muối amoni bậc 4 $\leq 3.7\%$ - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	40	Lít
23	Dung dịch pha loãng mẫu máu Isotonac	- Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học - Trạng thái vật lý: chất lỏng - Màu: không - Mùi: không - Độ pH: 7.35 đến 7.55 - Tính tan: tan trong nước - Thành phần: Sodium chloride $\leq 0.44\%$, Sodium sulphate anhydrous $\leq 0.97\%$ - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	3000	Lít

24	Hóa chất nội kiểm huyết học 3 thành phần WBC	- Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học - Đóng gói tối thiểu 2ml/lọ - Trạng thái vật lý: chất lỏng; - Màu: đỏ sẫm - Độ pH: 7.0 tới 9.0 - Tính tan: tan trong nước - Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú - Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	8	ml
25	Huyết thanh định nhóm máu A	- Huyết thanh định nhóm máu A - Hiệu giá $\geq 1:256$ - Độ chính xác 100% - Độ đặc hiệu 100% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	10	ml
26	Huyết thanh định nhóm máu B	- Huyết thanh định nhóm máu B - Hiệu giá $\geq 1:256$ - Độ chính xác 100% - Độ đặc hiệu 100% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	10	ml
27	Huyết thanh định nhóm máu AB	- Huyết thanh định nhóm máu AB - Hiệu giá $\geq 1:256$ - Độ chính xác 100% - Độ đặc hiệu 100% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	10	ml
28	Huyết thanh định nhóm máu Rh	- Huyết thanh định nhóm máu Rh - Hiệu giá $\geq 1:128$ - Độ chính xác 100% - Độ đặc hiệu 100% - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	10	ml
29	Hóa chất khử khuẩn bề mặt dụng cụ y tế mức độ cao	- Dùng để khử khuẩn dụng cụ y tế ở mức độ cao nhiều lần trong vòng 14 ngày - Thành phần: Ortho-Phthaldehyde $\leq 0.55\%$	32	Lít

30	Dung dịch Cydezyme	- Dùng làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế - Thành phần: Protease Enzyme Subtilisin $\leq 0,5\%$; Detergent - Dung tích 1 lít/ Can	12	Lít
31	Gel siêu âm	- Gel siêu âm dùng trong công nghệ siêu âm cung cấp sự tiếp xúc tối ưu giữa đầu dò siêu âm và da. - Đóng 5 lít/can	125	Lít
32	Test nhanh chẩn đoán Viêm gan C	- Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100 % - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	1000	Test
33	Nước cất 1 lần	Nước cất 1 lần dùng để rửa dụng cụ	8.000	Lít
34	Cồn 90	Ethanol 90% dùng trong y tế	200	Lít
35	Test nhanh chẩn đoán HIV	- Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV trong máu - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: $\geq 99,59\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99,87\%$ - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	2000	Test
36	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	- Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương người - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: $\geq 99,88\%$ - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột	2000	Test

		- Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.		
37	Test thử đường huyết	- Đo được 4 loại máu khác nhau: mao mạch, động mạch, tĩnh mạch và máu trẻ sơ sinh. - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose, galactose, nồng độ khí Oxy - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL) - Lượng mẫu máu: $\leq 1.0\mu\text{L}$ - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70% - Thời gian thử 5 giây - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.	2000	Test
38	Test nhanh chẩn đoán Morphin-Heroin-Opiates trong nước tiểu	- Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml - Độ nhạy: $\geq 99,8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$, Độ chính xác: $\geq 99,7\%$ - Độ lặp lại: 100%, Độ ổn định: 100% - Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. - Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	1000	Test
39	Test nhanh chẩn đoán chất gây nghiện 4 chỉ số (THC-MET-AMP-MOP)	- Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện: + Morphine: ≥ 300 ng/ml + Amphetamine: ≥ 1000 ng/ml + Methamphetamine: ≥ 1000 ng/ml + THC: ≥ 50 ng/ml - Độ nhạy: $\geq 99,8\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$, Độ chính xác: $\geq 99,7\%$ - Độ lặp lại: 100%, Độ ổn định: 100% - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	5000	Test

40	Test thử nước tiểu 11 thông số	- Test thử dùng để xét nghiệm các chỉ số trong nước tiểu - Thông số đo: Urobilinogen, Glucose, Bilirubin, Ketone, Specific Gravity, Blood, PH, Protein, Nitrite, Leukocytes và Ascorbic Acid. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, hoặc tương đương.	70.000	Test
41	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3 trong máu	- Dùng để xét nghiệm định lượng đánh giá chức năng tuyến giáp T3 - Dải phân tích: 0.61~9.22 nmol/L (0.4~0.6 ng/mL) - Ngưỡng phát hiện: 0.61 nmol/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm ở nồng độ được chỉ định: cholesterol ≥ 60mg/mL, bilirubin ≤ 2 mg/mL, triglycerides ≥ 40.0 mg/mL và hemoglobin ≤ 10.0mg/mL. - Bảo quản: 4~30°C - Hạn dùng: 24 tháng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	500	Test
42	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH trong máu	- Dùng để xét nghiệm định lượng đánh giá chức năng tuyến giáp TSH - Dải phân tích: 0.1~100 mIU/LL - Ngưỡng phát hiện: 0.1 mIU/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Các chất sau đây không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm TSH ở nồng độ xác định: FSH ≤ 200 mIU/mL, LH ≤ 200 mIU/mL, hCG ≥ 1000 mIU/mL, cholesterol ≤ 60 mg/mL, bilirubin ≤ 2 mg/mL, triglycerides ≥ 40.0 mg/mL, hemoglobin ≥ 10.0 mg/mL - Bảo quản: 4~30°C - Hạn dùng: 24 tháng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	500	Test
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 trong máu	- Dùng để xét nghiệm định lượng đánh giá chức năng tuyến giáp FT4 - Dải phân tích: 1.00~100 pmol/L (0.078~7.77 ng/mL) - Ngưỡng phát hiện: 1.00 pmol/L - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần/ Huyết thanh/ Huyết tương - Bảo quản: 4~30°C - Hạn dùng: 24 tháng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	500	Test
Tổng: 43 Khoản				

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

(Kèm theo thư mời báo giá ngày 05/11/2024)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Băng bột bó loại 15cm x 4.6m	Kích thước 15cm x 4,6m. Chất liệu: bột thạch cao bao phủ hoàn toàn gác thấm. Thời gian đông kết: ≤ 5 phút Khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt, lớp bột thạch cao sạch sẽ, trơn mịn. Mỗi cuộn được đóng gói riêng biệt trong một túi cách nước.	Cuộn	1,300
2	Băng cuộn cá nhân (10cm x 5m)	Kích thước 10cm x 5m. Dệt từ sợi 100% cotton, thấm hút, không có độc tố. Hai đầu cuộn bằng phẳng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng.	Cuộn	500
3	Băng dính lụa (5mx5cm)	Kích thước 5mx5cm. Vải lụa trắng, 100% sợi cellulose acetate. Keo Zinc oxide không dùng dung môi phù đều.	Cuộn	800
4	Bơm tiêm Insulin sử dụng một lần 0,5ml	Thể tích 0,5ml Bơm tiêm Insulin vô trùng sử dụng một lần dùng để rút thuốc insulin trong lọ theo một tỷ lệ đơn vị được chỉ định. Bao gồm: piston, xilanh, giăng cao su, nắp cuối, nắp kim và đầu mũi kim. Kim các cỡ làm bằng thép không gỉ	Cái	180,000
5	Bơm tiêm nhựa 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông vừa khít, có thể di chuyển dễ dàng trong xylanh, có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Cái	70,000
6	Bơm tiêm nhựa 5 ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông vừa khít, có thể di chuyển dễ dàng trong xylanh, có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng.	Cái	120,000
7	Bông hút nước	100% bông xơ tự nhiên có tính thấm hút tốt	Kg	100

8	Bộ hiện hãm hình	Hóa chất hiện: Eco Plus Developer Độ pH: 10,45 đến 10,55 Tương thích với các nhãn hiệu phim chụp như Agfa, Fuji, Kodak & Konica. Tương thích hoàn toàn với chu kỳ xử lý 90 & 180 giây. Hóa chất hãm: MF2 Universal Fixer Độ pH: 4,2 đến 4,3 Là chất cố đặc cố định hiệu suất cao hai thành phần được pha chế để làm khô màng nhanh. Tương thích hoàn toàn với các nhãn hiệu phim chấn đoán chung, laser và chụp nhũ ảnh	bộ	40
9	Dây truyền dịch có kim bướm	Van khoá điều chỉnh, kim chai tối thiểu sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có bầu cao su tiếp thuốc. Dây dẫn tối thiểu cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gấp khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng.	Bộ	25,000
10	Gạc hút y tế khổ 1,2m	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có thấm hút. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép.	Mét	700
11	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 6 lớp vô trùng	Được sản xuất từ vải thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, mềm, mịn, có màu trắng đồng nhất. Không có độc tố. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phù tạng. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	Cái	9,000
12	Găng tay khám (các cỡ)	Sản xuất từ latex cao su thiên nhiên. Màu trắng tự nhiên, có phủ bột chống dính. Sử dụng 1 lần.	Đôi	80,000
13	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Sản xuất từ cao su thiên nhiên (đã ly tâm loại trừ các yếu tố tạp chất, độc tố, tác nhân gây dị ứng...). Tiệt trùng bằng khí EO. Găng có phủ bột, bề mặt nhẵn hoặc nhám.	Đôi	5,000

14	Giấy điện tim 6 cần	Kích thước: 110mm x 140mm.	Tập	2,000
15	Giấy in máy siêu âm	Sử dụng cho máy in nhiệt của các dòng máy in nội soi, siêu âm. Kích cỡ 110mm.	Cuộn	300
16	Giấy in nhiệt	Kích thước: 57mm x 30m x 16mm	Cuộn	300
17	Khí Oxy	Hàm lượng Oxy $\geq 99,5\%$. Không màu, không mùi, không vi, không độc. Áp lực bình ≥ 140 Bar. Bình 40 lít ($\pm 5\%$)	Bình	500
18	Kim châm cứu tiết trùng dùng một lần (đạng túi cán sắt)	Thân kim làm bằng thép y tế không gỉ cao cấp, kim thẳng, tròn, dẻo, không có độ nhám bề mặt, mũi kim được tự động đánh bóng bằng máy, sắc bén, không gây đau. Tay cầm kim được cuộn bằng thép không gỉ y tế cao cấp, liên kết giữa thân kim và đầu kim được cố định chắc chắn, đốc kim tròn đều và sát nhau, không sắc cạnh và màu đồng đều. Kim được đóng gói vô trùng, dùng một lần.	Cái	300,000
19	Kim gây tê tùy sống	Kim chọc dò, gây tê tùy sống mặt vát, có cánh cầm	Cái	50
20	Kim luồn tĩnh mạch có cửa, có cánh (các số)	Kim dạng có cánh, có cửa bơm thuốc, tối thiểu được làm bằng chất liệu FEP. Có khả năng lưu kim tới $\geq 96h$. Có 3 vạch cân quang ở thân catheter. Công nghệ không dùng keo, Có thể sử dụng trong phòng chụp MRI. Có tấm xốp vi lọc cuối chuỗi kim ngăn máu trào ngược. Được tiệt trùng bằng công nghệ EO. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Cái	1,000
21	Kim tiêm	Kim các số, Vi dụng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim.	Cái	45,000
22	Kim truyền tĩnh mạch sử dụng một lần (kim cánh bướm)	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài 30cm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp	Cái	5,000

23	Kim chích máu	Sử dụng trong việc lấy máu xét nghiệm. - Được sản xuất từ thép Carbon không gỉ, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại, có đập gân tăng cứng. - Tiệt trùng.	Cái	1,500
24	Lưỡi dao mổ	Dao sắc. Chất liệu thép các bon, tiệt trùng bằng tia gamma, các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. lắp được vào tất cả cán giao mổ kim loại, nhựa...	Cái	300
25	Màng phức hợp PET&PE (màng đóng túi)	Kích thước: 400m x 10cm (DxR). Trọng lượng: khoảng 9kg/cặp. Chất liệu PET/PE chịu nhiệt, đảm bảo vệ sinh, an toàn.	Cặp	20
26	Mũ phẫu thuật vô trùng	Mũ phẫu thuật vô trùng 1 cái/ gói	Cái	700
27	Ống nghiệm EDTA	Ống nghiệm EDTA kích thước 13x75mm. Tối thiểu sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	Cái	10,000
28	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm Heparin kích thước 13x75mm. Tối thiểu sản xuất từ nhựa PP nguyên sinh không độc, được phép sử dụng trong y tế.	Cái	60,000
29	Ống nội khí quản không bóng các cỡ	Được làm bằng nhựa y tế PVC, không chứa DEHP. Vòng bít áp suất thấp thể tích lớn để bít kín đường thở mà không bị chấn thương. Đầu vát tròn mềm mại không gây chấn thương. Mất Murphy tùy chọn ít xâm lấn hơn. Vòng bít hình bầu dục giúp giảm thiểu tiếp xúc và ít chấn thương hơn cho đường thở của bệnh nhân. Đường phát hiện tia X quang được tích hợp toàn bộ ống cho phép nhận dạng dưới tia X quang. Đầu nối đa năng thích hợp với tất cả các loại thiết bị. Van được thiết kế 1 chiều và chống rò rỉ. Đóng gói loại bao bì bằng giấy film hình chữ nhật hoặc hình quả chuối. Có các số to theo nhu cầu sử dụng: 10.5, 11, 11.5, 12.	Cái	10

30	Phim X quang (20x25)	Kích cỡ: 20x25cm. Chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh phim số hóa. Phim chụp laser được phủ lớp nền hỗ trợ polyester màu xanh lam khoảng 7 mil.	Tờ	4,500
31	Phim X quang (25x30)	Kích cỡ: 25x30cm. Chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp kỹ thuật số, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp X quang, chụp X quang kỹ thuật số và hình ảnh phim số hóa. Phim chụp laser được phủ lớp nền hỗ trợ polyester màu xanh lam khoảng 7 mil.	Tờ	2,000
32	Phim X quang KTS (20x25)	Kích cỡ: 20x25cm. Tương thích với máy in phim khô Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000).	Tờ	1,500
33	Phim XQ Fuji HRU 24x30cm	- Kích cỡ: 24x30cm - Độ phân giải cao - Hạt mịn - Công suất xử lý cao Phim siêu nhạy Super HR-U đáp ứng nhu cầu đa dạng của chẩn đoán hình ảnh X-quang. Nó đảm bảo hình ảnh ổn định, độ phân giải cao bất kể cơ sở của bạn cần sử dụng quy trình sử lý phim X-quang siêu nhanh (45 giây), nhanh (90 giây), bình thường hay thủ công.	Tờ	6,000
34	Phim XQ Fuji HRU 30x40cm	- Độ phân giải cao - Hạt mịn - Công suất xử lý cao Phim siêu nhạy Super HR-U đáp ứng nhu cầu đa dạng của chẩn đoán hình ảnh X-quang. Nó đảm bảo hình ảnh ổn định, độ phân giải cao bất kể cơ sở của bạn cần sử dụng quy trình sử lý phim X-quang siêu nhanh (45 giây), nhanh (90 giây), bình thường hay thủ công.	Tờ	6,000
35	Que đũa lưới gỗ	Đã tiệt trùng, chỉ dùng một lần. Kích thước: khoảng 150 x 20 x 2mm	Cái	2,500
36	Thông Foley 2 nhánh	Chất liệu cao su thiên nhiên. Bóng dung tích 30cc. Chiều dài ≥ 40 cm	Cái	300

37	Chi Nylon các số	Chi không tiêu tổng hợp Nylon Monofilament Polyamid. Chi dài 75cm, kim tam giác, cong 3/8. Chi số 1/0 vòng kim 40mm, chi số 2/0 vòng kim 26mm, chi 3/0 vòng kim 26mm, chi số 4/0 vòng kim 20mm, chi số 5/0 vòng kim 15mm	Cuộn	10
38	Chi Trustigut (N) (các số)	Dài chi 75 cm, Kim làm bằng thép không gỉ 302 phủ Silicone, kim tròn, cong 1/2, số 4/0 vòng kim 20mm. Chi tiêu tự nhiên Chromic Catgut liền kim, chất liệu Collagen tinh khiết, cấu trúc đơn sợi tan chậm, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 14 - 21 ngày, độ tan 90 ngày.	Sợi	200
39	Chi Dafilon các số	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, các số, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài.	Sợi	300
40	Chi Dafilon 2/0 (36 sợi/hộp)	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 2/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 31.39N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài.	Sợi	300
41	Chi Dafilon 3/0 (36 sợi/hộp)	Chi không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66, số 3/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 15.50N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài.	Sợi	300
42	Chi Vicryl (các số)	Chi tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-1-lactid 35/65) + CaSt, chi dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày.	Sợi	400
43	Chi Novosyn 1/0 (36 sợi/hộp)	Chi tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-1-lactid 35/65) + CaSt, số 1/0, chi dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 66.30N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày.	Sợi	250

44	Chỉ Novosyn 2/0 (36 sợi/hộp)	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-1-lactid 35/65) + CaSt, số 2/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 38.84N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày.	Sợi	250
45	Chỉ Optilen (các số)	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene & Polyethylene, các số, chỉ dài 90 cm, kim cong 1/2 vòng tròn, kim làm bằng thép không gỉ AISI 300 series, phủ silicon. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Sợi	144
46	Chỉ thép	Chỉ thép đơn sợi chống ăn mòn không tan được gắn kim cố định hoặc xoay (trục), có đầu kim dạng xương ức, cắt ngược và kim cùn. Kim làm bằng thép không gỉ. Có thêm chỉ polyester (PremiCron®) để cải thiện thao tác và thắt nút.	Sợi	36
47	Kim mang kim 16cm	Kim mang kim 16cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	10
48	Kẹp răng chuột 12cm	Kẹp răng chuột 12cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	10
49	Panh cầm máu cong không máu 12cm	Panh cầm máu cong không máu 12cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	15
50	Panh cầm máu thẳng không máu 12cm	Panh cầm máu thẳng không máu 12cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	25
51	Panh cầm máu thẳng có máu 12cm	Panh cầm máu thẳng có máu 12cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	15
52	Kéo cong 12cm	Kéo cong 2 đầu nhọn 12cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	5
53	Kéo thẳng 12 cm	Kéo thẳng 2 đầu nhọn 12cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	15

54	Kéo cắt chỉ 7cm	Kéo cắt chỉ 7cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	10
55	Phẫu tích có mẫu	Kẹp phẫu tích có mẫu 16cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	15
56	Phẫu tích không mẫu	Kẹp phẫu tích không mẫu 16cm, được làm từ chất liệu thép không gỉ an toàn.	Cái	15
57	Hộp Inox đựng dụng cụ nắp rời 21x12x5cm	Hộp Inox đựng dụng cụ nắp rời 21x12x5cm	Cái	15
58	Hộp Inox đựng dụng cụ nắp rời 23x12x5cm	Hộp Inox đựng dụng cụ nắp rời 23x12x5cm	Cái	15
59	Bơm Karman	Ống bơm 1 van. Mỗi bơm có 1 xilanh, pít tông và van	Cái	2
60	Ống hút số 6	Ống số 6, có vạch hoặc dấu chấm cách đều nhau 1cm.	Cái	100
61	Nẹp 8 lỗ 10 x 1cm	8 lỗ dài 94mm, dày 2.5mm, rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít cứng đường kính 3.5mm. Chất liệu thép ko gỉ.	Bộ	2
62	Nẹp 6 lỗ 7x0.8cm	6 lỗ dài 70mm, dày 2.5mm, rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít cứng đường kính 3.5mm. Chất liệu thép ko gỉ.	Bộ	2
63	Vít 2cm	Đường kính thân vít 2.0mm ren 1.25mm dài 20mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 2.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	cái	16
64	Vít 2.5cm	Đường kính thân vít 2.0mm ren 1.25mm dài 24mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 2.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	cái	16
65	Nẹp 8 lỗ 10 x 1cm	8 lỗ dài 100mm, dày 3mm, rộng 12mm, khoảng cách giữa các lỗ 12mm, sử dụng vít cứng đường kính 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Bộ	2

66	Vít 3.5cm	Đường kính thân vít 3.5mm ren 1.25mm dài 12-50mm.bước tăng 2mm, đk mũ vít 6mm .Chất liệu thép không gỉ.	Cái	32
67	Nẹp 9 lỗ 7.5 x 1cm	Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu, 3 đến 7 lỗ tròn dài 50 - 88mm, sử dụng vít cứng 3.5mm và vít xóp 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Bộ	2
68	Vít 2.27cm	Đường kính thân vít 3.5mm ren 1.25mm dài 12-50mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 6mm .Chất liệu thép không gỉ.	Cái	10
69	Vít xóp 4.5cm	Đường kính thân vít 3.5mm ren 1.25mm, dài 12-50mm. bước tăng 2mm, đk mũ vít 6mm .Chất liệu thép không gỉ.	Cái	8
70	Nẹp 8 lỗ 11 x 2cm	4 đến 10 lỗ tròn dài 80 - 176mm, dày 2.5mm, rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng 4.5mm và vít xóp 6.5mm. Chất liệu thép y tế không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Bộ	2
71	Vít 3.5cm	Đường kính thân vít 4.5mm ren 1.5mm dài 20-60mm.bước tăng 2mm, đk mũ vít 8mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	cái	10
72	Vít xóp 5cm	Đường kính thân vít 6.5mm ren 1.5mm, dài 30-100mm.bước tăng 5mm, đk mũ vít 8mm. Chất liệu thép không gỉ.Tiêu chuẩn ISO 13485-EC	Cái	6
73	Nẹp 8 lỗ 13.5x1.2cm	4 đến 14 lỗ dài 80 - 240mm, dày 4mm, rộng 13.5mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Bộ	2
74	Vít 3.5cm	Đường kính thân vít 4.5mm ren 1.5mm dài 20-60mm.bước tăng 2mm, đk mũ vít 8mm. Chất liệu thép không gỉ.	cái	16
75	Nẹp 10 lỗ 16.5 x 1.6cm	5 đến 16 lỗ ô van dài 96 - 272mm, dày 5mm, rộng 17mm, khoảng cách giữa các lỗ 16mm, sử dụng vít cứng đường kính 4,5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Bộ	2

76	Vít 4.5cm	Đường kính thân vít 4.5mm ren 1.5mm dài 20-60mm.bước tăng 2mm, dk mũ vít 8mm. Chất liệu thép không gỉ.	cái	16
77	Vít xóp 7cm	Đường kính thân vít 6.5mm ren 1.5mm, dài 30-100mm.bước tăng 5mm, dk mũ vít 8mm. Chất liệu thép không gỉ.	cái	4
78	Vít xương 35x26	Đường kính thân vít 2.0mm ren 1.25mm dài 24mm. bước tăng 2mm, dk mũ vít 2.5mm. Chất liệu thép không gỉ.	Cái	8
Tổng: 78 Khoản				

PHỤ LỤC 03: MẪU BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 05/11/2024)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

Địa chỉ:.....

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Trục Ninh
Công ty chúng tôi kính gửi đơn vị báo giá sau:

BẢNG BÁO GIÁ

Đơn vị: VNĐ

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách đóng gói	Tên thương mại	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Giá kê khai
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1											
2											
...											
Tổng											

(Đơn giá trên bao gồm giá VAT, phí vận chuyển, các loại thuế phí khác...)

....., ngày tháng 11 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Hiệu lực báo giá:..... ngày kể từ ngày báo giá